Australia – Việt Nam

Kế hoạch đối tác phát triển 2025–2030

Phần 1: Giới thiệu

Quan hệ đối tác của Australia với Việt Nam

Trong 50 năm qua, Australia và Việt Nam đã xây dựng mối quan hệ bền chặt dựa trên sự tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau. Việc nâng cấp mối quan hệ giữa hai nước lên Đối tác Chiến lược Toàn diện (Comprehensive Strategic Partnership - CSP) vào tháng 03 /2024 phản ánh mức độ tin cậy chiến lược cao và cam kết tăng cường hợp tác giữa hai nước.

Các lĩnh vực thuộc CSP:

* tăng cường hợp tác kinh tế
* hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thúc đẩy chuyển đổi số
* tăng cường hợp tác về khí hậu, môi trường và năng lượng
* xây dựng kiến thức và giao lưu nhân dân
* tăng cường hợp tác chính trị, quốc phòng an ninh và tư pháp
* tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế.[[1]](#endnote-2)

CSP đánh giá cao vai trò quan trọng của hỗ trợ phát triển của Australia:[[2]](#endnote-3)

Chúng tôi ghi nhận khoản viện trợ phát triển chính thức (ODA) trong dài hạn của Australia cho Việt Nam. Australia sẽ tiếp tục hỗ trợ các nỗ lực phát triển của Việt Nam thông qua các sáng kiến song phương, tiểu khu vực và khu vực. Các sáng kiến này tập trung vào các lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

Tính đến giai đoạn 2022–23, Australia là một trong 05 quốc gia cung cấp viện trợ không hoàn lại hàng đầu cho Việt Nam.

Australia đã cung cấp hơn 03 tỷ đô la Úc hỗ trợ phát triển cho Việt Nam kể từ năm 1973. Trong đó có khoản hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho việc xây dựng 02 công trình cầu, 26,4 triệu lượt tiêm chủng COVID-19 và 7.000 suất học bổng Australia Awards.

Hoạt động hợp tác phát triển của chúng tôi được hậu thuẫn bởi các nguồn lực phi ODA khác. Các nguồn lực này bao gồm nâng cao năng lực cho các cơ quan quân sự, thực thi pháp luật và quản lý biên giới của Việt Nam, hỗ trợ các hoạt động gìn giữ hòa bình của Việt Nam và hợp tác giữa các cơ quan quân y để theo dõi bệnh sốt rét đa kháng thuốc.

Mục đích của Kế hoạch Đối tác Phát triển

[Chính sách Phát triển Quốc tế](https://www.dfat.gov.au/publications/development/australias-international-development-policy) của Australia thể hiện tầm nhìn dài hạn về cách mà chương trình phát triển sẽ đáp ứng các nhu cầu quan trọng của các đối tác, hỗ trợ phát triển bền vững và giúp người dân thoát nghèo. Australia tìm kiếm các mối quan hệ dựa trên sự tôn trọng và quan hệ đối tác tạo ra giá trị kinh tế xã hội cho tất cả chúng ta. Để đạt được điều này, Australia hỗ trợ các quốc gia đối tác của mình:

* xây dựng nhà nước hiệu quả, có trách nhiệm nhằm thúc đẩy sự phát triển của chính họ
* tăng cường khả năng chống chịu của nhà nước và cộng đồng trước những áp lực và cú sốc bên ngoài
* kết nối với Australia và kiến trúc khu vực
* cùng hành động để ứng phó các thách thức toàn cầu tác động đến từng cá nhân và toàn thể khu vực của chúng ta.

Kế hoạch Đối tác Phát triển Australia – Việt Nam giai đoạn 2025–2030 (Development Partnership Plan - DPP) cụ thể hóa các ưu tiên phát triển mà Australia chia sẻ với Việt Nam. DPP đề ra các mục tiêu đã được thống nhất, cách thức hợp tác để đạt được các kết quả chung, cũng như phương pháp theo dõi tiến độ thực hiện. Kế hoạch cũng xác định các lĩnh vực mà Australia có thể đóng góp giá trị cho các ưu tiên phát triển quốc gia của Việt Nam và cách thức Australia phối hợp với các đối tác phát triển khác, nhằm đảm bảo các hỗ trợ từ Chính phủ Australia được thực hiện một cách đồng bộ và hiệu quả.

Kế hoạch Đối tác Phát triển (DPP) phản ánh toàn diện các hình thức hỗ trợ phát triển của Australia – bao gồm ODA song phương, ODA khu vực và toàn cầu quan trọng của Chính phủ Australia, cũng như các hoạt động phát triển dùng các nguồn lực phi ODA quan trọng khác. Chúng tôi sẽ triển khai đánh giá giữa chu kỳ thực hiện DPP.

DPP tiếp tục tập trung vào tăng trưởng kinh tế, phát triển kỹ năng và thúc đẩy bình đẳng. Các lĩnh vự ưu tiên này phù hợp với các ưu tiên của Việt Nam được trình bày trong Chiến lược Phát triển kinh tế - Xã hội giai đoạn 2021–2030[[3]](#endnote-4). Kế hoạch này đưa ra một lĩnh vực trọng tâm mới về biến đổi khí hậu, bao gồm cả thích ứng và giảm thiểu, bên cạnh các hỗ trợ về chuyển đổi số nhằm thực hiện các mục tiêu chung và cam kết đã được nêu trong Đối tác Chiến lược Toàn diện (CSP). DPP tiếp tục lồng ghép hòa nhập xã hội và tăng cường lồng ghép các hành động ứng phó biến đổi khí hậu vào mọi khía cạnh hợp tác phát triển của chúng tôi. DPP đổi mới và tăng cường cam kết của chúng tôi về đối thoại và tương tác nhiều hơn nữa với các tổ chức chính phủ và phi chính phủ. Quan hệ đối tác chân thành và tôn trọng là nền tảng của DPP.

Xây dựng Kế hoạch Đối tác Phát triển (DPP)

DPP được thực hiện dựa trên kết quả các cuộc tham vấn tại Việt Nam và Australia. Chúng tôi đã tổ chức 02 cuộc họp tham vấn với các cơ quan đại diện Chính phủ Việt Nam (cấp Trung ương và địa phương), Đảng Cộng sản Việt Nam và Quốc hội Việt Nam vào cuối năm 2023 và đầu năm 2024. Các cuộc tham vấn này là cơ hội để chúng tôi tìm hiểu trực tiếp về nhu cầu và ưu tiên của Việt Nam, từ đó định hình trọng tâm của DPP cũng như cách tiếp cận về tham vấn và quản lý trong tương lai. Chúng tôi cũng tiến hành phân tích bối cảnh và đánh giá chiến lược để hỗ trợ xây dựng DPP, bao gồm các phân tích về biến đổi khí hậu, bình đẳng giới, khuyết tật và hòa nhập xã hội (GEDSI), kinh tế, quản trị và các tổ chức xã hội.

Ngoài ra, chúng tôi đã tổ chức các cuộc tham vấn tại Việt Nam và Australia với các cơ quan thuộc Chính phủ Australia, các đối tác phát triển đa phương, tổ chức phi chính phủ và các nhà thầu quản lý chương trình của chúng tôi.

Phần 2: Bối cảnh phát triển của Việt Nam và quan hệ đối tác Australia – Việt Nam

Việt Nam là nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất ở Đông Nam Á trong 05 năm vừa qua. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng 05% vào năm 2023 (sau khi tăng 08% vào năm 2022).[[4]](#endnote-5) Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 9,0% năm 2016 xuống còn 3,6% vào năm 2022.[[5]](#endnote-6) Dù đạt được những thành tựu đáng kể như vậy, nhưng Việt Nam vẫn còn tồn tại bất bình đẳng, bao gồm tỷ lệ nghèo cao hơn ở một số nhóm và khu vực nhất định. Trong đó, tỷ lệ nghèo ở nhóm dân tộc thiểu số - chiếm khoảng 15% dân số - là 27% vào năm 2022.[[6]](#endnote-7) Ngoài nhóm nghèo, Việt Nam có thêm 20% dân số chưa đạt mức an toàn kinh tế và có nguy cơ rơi vào đói nghèo do các cú sốc kinh tế.[[7]](#endnote-8)

Việt Nam là một quốc gia ổn định với năng lực quản trị mạnh mẽ. Tuy nhiên, không gian cho các tổ chức xã hội ngày càng bị hạn chế. Báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện lần thứ hai về việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) do Việt Nam soạn thảo và công bố vào năm 2023 cho thấy những tiến bộ đáng kể đối với một số SDG như xóa nghèo. Trong số 17 SDG, 6 SDG đang trên đà hoàn thành vào năm 2030. Tuy nhiên, việc đạt được các mục tiêu còn lại vẫn là một thách thức lớn.

Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội Việt Nam giai đoạn 2021-2030 đặt ra các mục tiêu chính sau đây:

* trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2025.
* có thể chế hiện đại, cạnh tranh, hiệu quả và hiệu suất
* kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế
* xây dựng xã hội phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân
* nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Dựa trên nhu cầu và ưu tiên của Việt Nam như được nêu ra trong các cuộc tham vấn DPP và phù hợp với CSP, Australia sẽ hợp tác với Việt Nam trong 04 lĩnh vực quan trọng để giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội nêu trên và hướng tới mục tiêu chiến lược trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045. Bốn lĩnh vực này phản ánh thế mạnh của hỗ trợ từ Australia, đã được Chính phủ Việt Nam ghi nhận, và bổ trợ cho các nỗ lực của các đối tác phát triển khác đang hoạt động tại Việt Nam. Các lĩnh vực trọng tâm này phù hợp với *Chính sách Phát triển Quốc tế của Australia*, *Chiến lược Kinh tế Đông Nam Á của Australia đến năm 2040 (Invested: Australia's Southeast Asia Economic Strategy to 2040), Chiến lược Tăng cường Hợp tác Kinh tế Australia – Việt Nam (Australia–Vietnam Enhanced Economic Engagement Strategy- EEES) và Chiến lược Bình đẳng của Australia tại Việt Nam giai đoạn 2022–2027⁠ (Australia in Vietnam Equality Strategy 2022–2027*). Tiếp theo là bối cảnh phát triển của 04 lĩnh vực trọng tâm của DPP.

Tăng trưởng kinh tế

Việt Nam đã đạt được tăng trưởng kinh tế ấn tượng trong 30 năm qua. Thành công trong lĩnh vực kinh tế của Việt Nam dựa trên nền tảng tăng cường hội nhập kinh tế toàn cầu, bao gồm hợp tác kinh tế với Australia. Việt Nam có tỷ lệ thương mại trên GDP là 186% vào năm 2022 và giá trị xuất khẩu tăng hơn 72% trong giai đoạn 2018 - 2022 với thặng dư thương mại trung bình là 09 tỷ USD trong giai đoạn này.[[8]](#endnote-9) Để trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045, Việt Nam cần duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế 06% mỗi năm trong 20 năm tới, đồng thời tiến hành các cải cách cơ cấu quan trọng nhằm nâng cao chất lượng, tính bao trùm và tính bền vững về môi trường của mô hình tăng trưởng kinh tế trong khi vẫn phải giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu. [[9]](#endnote-10)

Nền kinh tế Việt Nam cần phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, đồng thời cần ban hành các chính sách và huy động nguồn lực để đảm bảo an sinh xã hội và cung cấp các dịch vụ công (đặc biệt là dịch vụ y tế và giáo dục) cho các khu vực khó khăn, để từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực khó khăn và khu vực thuận lợi.[[10]](#endnote-11) Sau khi đã hỗ trợ thành công quá trình cải cách kinh tế của Việt Nam trong 50 năm qua, Australia ở vị thế tốt để tiếp tục chia sẻ chuyên môn về tăng trưởng kinh tế bền vững, bao trùm với Việt Nam. Australia là đối tác đáng tin cậy và được Việt Nam đánh giá cao trong lĩnh vực này, và các cơ quan/ tổ chức kinh tế của Australia sẵn sàng tiếp tục chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm trong thời gian tới.

Phát triển kỹ năng và nguồn nhân lực

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong phổ cập và nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học và trung học. Số năm đi học trung bình của người dân Việt Nam đứng thứ hai trong số các quốc gia thuộc Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), chỉ sau Singapore. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục đại học và đào tạo nghề hiện chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nguồn nhân lực và nhu cầu của thị trường lao động tại Việt Nam. Cần có sự tập trung đầu tư hiện đại hóa các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN). Đặc biệt, GDNN cần được phát triển theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, hiệu quả và hội nhập, chú trọng đến cơ cấu và chất lượng đào tạo, bao gồm việc đào tạo lại thường xuyên cho người lao động, nhằm đáp ứng những thay đổi của nhu cầu thị trường và công nghệ.[[11]](#endnote-12)

Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội Việt Nam giai đoạn 2021–2030 xác định phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba lĩnh vực ưu tiên. Tham vọng phát triển kỹ năng và nguồn nhân lực của Việt Nam hài hòa với mục tiêu của Australia là trở thành đối tác giáo dục quốc tế quan trọng của Việt Nam. Sau hơn 50 năm hợp tác thành công với Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục, Australia đang ở vị thế tốt để tiếp tục hỗ trợ các ưu tiên của Việt Nam về kỹ năng và nguồn nhân lực. Hệ thống giáo dục đại học của Australia được đánh giá cao ở Việt Nam, với hơn 100.000 cựu sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở giáo dục Australia. Hệ thống GDNN của Australia được công nhận là một trong những hệ thống tốt nhất trên thế giới. Trung tâm Việt - Úc là một sáng kiến hợp tác giữa chính phủ Australia và Việt Nam, được Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia (DFAT) tài trợ và tập trung vào việc thiết lập một chương trình phát triển năng lực uy tín cho các lãnh đạo ưu tú của Việt Nam. Trung tâm Việt - Úc thể hiện cam kết chung và ưu tiên hợp tác hơn nữa giữa hai quốc gia trong lãnh đạo khu vực công, trong đó có thúc đẩy phụ nữ tham gia lãnh đạo, nghiên cứu và trao đổi tri thức.

Biến đổi khí hậu

Việt Nam là quốc gia dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu và là một trong những nước chịu nhiều rủi ro thiên tai nhất ở Đông Nam Á. Việt Nam thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ lụt, hạn hán, bão, áp thấp nhiệt đới và sạt lở đất. Với độ cao trung bình chỉ 02 m so với mực nước biển, Đồng bằng sông Cửu Long - nơi sinh sống của 17 triệu người và đóng góp hơn một nửa sản lượng lương thực của Việt Nam - đặc biệt dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Mức độ dễ bị tổn thương chung của Việt Nam đối với biến đổi khí hậu đã tăng lên trong 10 năm qua.[[12]](#endnote-13) Nếu không có hành động phối hợp trong ứng phó với biến đổi khí hậu, Việt Nam có thể bị mất 12 -14,5% GDP vào năm 2050 và điều này ảnh hưởng đến mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045.[[13]](#endnote-14) Các tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu tại Việt Nam bao gồm thiệt hại về cơ sở hạ tầng, giảm năng suất lao động, ảnh hưởng đến sức khỏe, việc buộc phải di dời các cộng đồng địa phương, và các thiên tai đột ngột đòi hỏi phải thực hiện các ứng phó nhân đạo khẩn cấp.

Tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh chóng của Việt Nam trong 30 năm qua được hỗ trợ bởi nguồn cung cấp năng lượng phụ thuộc vào than đá, tạo ra lượng khí thải nhà kính đáng kể. Lượng phát thải khí nhà kính đã tăng đáng kể trong thập kỷ qua và ngành điện của Việt Nam có kế hoạch sử dụng sử dụng một lượng lớn nhiên liệu hóa thạch trong thập kỷ tới. Vào năm 2020, ngành năng lượng chiếm khoảng 65% lượng phát thải của cả nước. Việc Việt Nam có đạt được vị thế quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045 hay không phụ thuộc rất nhiều vào mức độ chuyển đổi nhằm giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.[[14]](#endnote-15)

Mặc dù đã đạt được những tiến bộ quan trọng trong việc xây dựng chính sách, Việt Nam vẫn đang gặp khó khăn trong việc thực hiện các hành động thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Việc đẩy nhanh các nỗ lực của Việt Nam đòi hỏi các khoản đầu tư công và tư lớn. Việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính sẵn có sẽ rất quan trọng.

Giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu là một thách thức cốt lõi đối với Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam đã công bố mục tiêu đạt được mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị Thượng đỉnh các nhà Lãnh đạo Thế giới COP26 vào năm 2021. Tương tự, Australia cũng cam kết đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng 0. Cả hai nước đã cam kết nâng tầm quan hệ hợp tác, một trong những bằng chứng của sự cam kết này là nội dung biến đổi khí hậu được đưa vào trong CSP của hai nước. Australia đang ở trong vị thế tốt để hỗ trợ và chia sẻ kiến thức chuyên môn với Việt Nam dựa trên chính kinh nghiệm của Australia trong quá trình chuyển đổi sang mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và trong thích ứng biến đổi khí hậu, đặc biệt là ở lĩnh vực nông nghiệp và nước.

Bình đẳng giới, khuyết tật và hòa nhập xã hội (GEDSI)

Việt Nam đạt được nhiều thành tựu đáng tự hào về bình đẳng giới. Việt Nam vượt trội so với hầu hết các quốc gia ở Đông Nam Á, kể cả một số quốc gia có thu nhập cao, trong việc thu hẹp khoảng cách về sự tham gia kinh tế của phụ nữ và nam giới. Những thành tựu này đạt được dựa trên hiệu quả của Việt Nam về sự tham gia lực lượng lao động của phụ nữ và tỷ lệ phụ nữ so với nam giới trong các vị trí công việc cấp cao, chuyên môn và kỹ thuật. Tuy nhiên, tiến bộ này trái ngược hoàn toàn với tỷ lệ phá thai do chọn lọc giới tính thai nhi (thể hiện qua tỷ số giới tính khi sinh là 112 nam/100 nữ)[[15]](#endnote-16) và tỷ lệ bạo lực dựa trên cơ sở giới cao (2/3 phụ nữ đã kết hôn trải qua ít nhất một hình thức bạo lực do chồng gây ra trong đời, trong đó 90% không tìm kiếm sự hỗ trợ), v.v… Những thực trạng này phản ánh các quan niệm và khuôn mẫu giới có hại.[[16]](#endnote-17)

Mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong hòa nhập xã hội nhưng vẫn có những nhóm trong xã hội Việt Nam không thể tham gia đầy đủ và hưởng lợi từ sự phát triển của đất nước. Ví dụ, các nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo cao hơn và người khuyết tật có tỷ lệ việc làm chính thức thấp hơn. Cả hai nhóm đều chịu gánh nặng chi phí sinh hoạt cao hơn và chịu tác động trong các cuộc khủng hoảng nhiều hơn so với các nhóm khác. Việt Nam khẳng định rằng đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau là một yêu cầu cấp thiết cả về mặt xã hội và kinh tế. Mọi người dân Việt Nam cần có cơ hội đóng góp vào sự phát triển của đất nước và được chia sẻ lợi ích một cách công bằng để Việt Nam có thể trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045.

Thúc đẩy phát triển mang tính bao trùm là ưu tiên trong Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2021-2030 của Việt Nam. Chiến lược này tập trung vào an sinh và phúc lợi xã hội, phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. Tính bao trùm cũng là một nội dung chiến lược quan trọng trong Chính sách Phát triển Quốc tế của Australia. Trong hơn 10 năm qua, bình đẳng giới là trọng tâm hỗ trợ của Australia dành cho Việt Nam, góp phần thúc đẩy các cải cách chính sách quan trọng và đạt được những tiến bộ đáng kể về bình đẳng.

Phần 3: Mục tiêu chung của quan hệ đối tác phát triển Australia – Việt Nam

Mục tiêu bao trùm của quan hệ đối tác phát triển Australia – Việt Nam là một Việt Nam thịnh vượng, có khả năng phục hồi cao và ổn định. Bốn mục tiêu đối tác phát triển của hai nước và cách chúng ta sẽ hợp tác để đạt được từng mục tiêu được trình bày dưới đây và tóm tắt trong Bảng 1.

Bảng 1: Quan hệ đối tác phát triển Australia – Việt Nam

Mục tiêu: Một Việt Nam thịnh vượng, có khả năng chống chịu và ổn định

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu | Mục tiêu 1.  Một nền kinh tế bao trùm, có khả năng chống chịu, bền vững và thịnh vượng | Mục tiêu 2  Tăng cường nguồn nhân lực để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội | Mục tiêu 3  Tăng cường khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải | Mục tiêu 4.  Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bao trùm và có sự tham gia |
| Kết quả | Kết quả 1.1  Tăng cường phát triển khu vực tư nhân, năng suất và khả năng cạnh tranh của nên kinh tế  Kết quả 1.2  Tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo và năng lực số | Kết quả 2.1  Nâng cao năng lực nguồn nhân lực thông qua trao đổi kiến thức và kỹ năng với Australia  Kết quả 2.2  Hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN) có tính bao trùm được cải thiện | Kết quả 3.1:  Các phương pháp tiếp cận về thích ứng với khí hậu mang tính bao trùm, do địa phương dẫn dắt được áp dụng và nhân rộng ở Đồng bằng sông Cửu Long  Kết quả 3.2  Thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp để ứng phó với biến đổi khí hậu và mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 | Kết quả 4.1  Phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số và các nhóm đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, phi nhị nguyên giới, liên giới tính, vô tính và bản dạng giới đa dạng (LGBTQIA+) sống một cuộc sống an toàn và được tôn trọng  Kết quả 4.2  Phụ nữ, thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số và người khuyết tật tham gia và hưởng lợi từ các cơ hội kinh tế bền vững |
| Lĩnh vực trọng tâm | Lĩnh vực trọng tâm của mục tiêu 1  Môi trường kinh doanh cạnh tranh, xanh và bao trùm và thúc đẩy khu vực tư nhân  Tham gia vào cấu trúc thương mại và kinh tế dựa trên luật lệ.  Năng lực đổi mới sáng tạo, bao gồm chuyển đổi số  Liên kết giữa các doanh nghiệp Australia và Việt Nam | Lĩnh vực trọng tâm của mục tiêu 2  Xây dựng năng lực lãnh đạo và nghiên cứu chính sách, bao gồm các nội dung về bao trùm và lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu.  Các chương trình học bổng đa dạng và vai trò lãnh đạo của cựu sinh viên, bao gồm tăng cường liên kết với Australia  Xây dựng năng lực và mối liên kết với doanh nghiệp ngành trong lĩnh vực GDNN  Thúc đẩy trao đổi, hợp tác giáo dục đại học giữa Australia và Việt Nam | Lĩnh vực trọng tâm của mục tiêu 3  Trao đổi tri thức về thích ứng với biến đổi khí hậu do địa phương dẫn dắt giữa Australia và Việt Nam.  Thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp từ cộng đồng, doanh nghiệp và chính phủ.  Chuyển đổi mang tính bao trùm trong các ngành năng lượng và giao thông vận tải hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.  Thúc đẩy khu vực tư nhân đầu tư vào năng lượng tái tạo. | Lĩnh vực trọng tâm của mục tiêu 4  Bạo lực trên cơ sở giới và bạo lực trẻ em  Các chuẩn mực và chính sách xã hội dựa trên quyền  Sinh kế bao trùm, (khởi nghiệp, lao động trong khu vực chính thức và doanh nghiệp có tính bao trùm)  An sinh xã hội nhằm thúc đẩy hòa nhập kinh tế |

Cách thức làm việc

Hai nước sẽ phối hợp tiến hành các mục tiêu được nêu trong Bảng 1 thông qua:

* liên kết với CSP Việt Nam-Australia
* tăng cường sự nhất quán về chính sách trong các công cụ quản trị nhà nước của Australia, giữa các chương trình khu vực và song phương và nỗ lực của các cơ quan Chính phủ Australia dựa trên thế mạnh của Australia
* thúc đẩy quan hệ đối tác kinh tế Việt Nam - Australia
* lồng ghép biến đổi khí hậu và GEDSI trong tất cả các mục tiêu của DPP
* hỗ trợ tiếng nói đa dạng và chương trình phát triển do địa phương dẫn dắt
* lắng nghe và tôn trọng trong quan hệ đối tác, bao gồm việc tham vấn rộng rãi và thường xuyên hơn.

Mục tiêu 1: Một nền kinh tế bao trùm, có khả năng phục chống chịu, bền vững và thịnh vượng

Mục tiêu 1 góp phần vào các lĩnh vực trọng tâm sau đây của Chính sách Phát triển Quốc tế của Australia:

* hỗ trợ các quốc gia đối tác xây dựng nhà nước hiệu quả, có trách nhiệm để thúc đẩy sự phát triển của chính họ
* cùng hành động để ứng phó với các thách thức toàn cầu tác động đến mỗi cá nhân và toàn khu vực của chúng ta.

Trong khuôn khổ DPP, Australia sẽ hỗ trợ các nỗ lực cải cách của Việt Nam để:

* tăng cường phát triển khu vực tư nhân, năng suất và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế bằng cách thúc đẩy môi trường thuận lợi cho kinh doanh và sự phù hợp với cấu trúc thương mại và kinh tế dựa trên luật lệ.
* tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo dẫn đến việc áp dụng các công nghệ mới và giải pháp số.

Cách tiếp cận của Australia sẽ được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu và bối cảnh cải cách kinh tế của Việt Nam. Trong những lĩnh vực mà cải cách kinh tế của Việt Nam đã được thực hiện, Australia sẽ tìm kiếm các cơ hội để tăng cường triển khai chính sách liên quan hiệu quả thực thi, hòa nhập xã hội và biến đổi khí hậu. Những gián đoạn liên quan đến khí hậu sẽ có tác động đáng kể đến nền kinh tế, tăng trưởng, ổn định và tình trạng nghèo đói. Sự tham gia của Australia sẽ được củng cố thông qua việc hỗ trợ cho những thay đổi tích cực về công nghệ.

Sự tham gia hỗ trợ từ Australia sẽ góp phần vào quan hệ đối tác kinh tế giữa Việt Nam và Australia và được liên kết chặt chẽ với *Chiến lược Kinh tế Đông Nam Á của Australia đến năm 2040* và *Chiến lược Tăng cường Hợp tác Kinh tế giữa Australia và Việt Nam*. Điều này sẽ thúc đẩy cách tiếp cận có sự phối hợp giữa các cơ quan Chính phủ Australia và các mối quan hệ đối tác mạnh mẽ giữa hai chính phủ. Cách tiếp cận này sẽ bao gồm, nhưng không giới hạn trong, sự tham gia của các cơ quan chính sách kinh tế chủ chốt của Australia, Cơ Quan Thương Mại và Đầu Tư Chính Phủ Australia tại Việt Nam (Austrade) và Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khối Thịnh vượng chung (CSIRO). Khu vực tư nhân ở cả hai nước sẽ ngày càng tham gia nhiều hơn.

Mục tiêu 1 sẽ đạt được chủ yếu thông qua các chương trình Aus4Growth và Aus4Innovation. Các chương trình này được củng cố bởi các hỗ trợ về kỹ thuật và chính sách thông qua Chương trình Đối tác chiến lược Australia - Ngân hàng Thế giới và Chương trình Đối tác phát triển Khu vực Tư nhân Việt Nam được Australia tài trợ của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC). Các chương trình phát triển khu vực bao gồm Grow Asia (được thực hiện bởi Diễn đàn Kinh tế Thế giới), Chương trình Đối tác Mekong-Australia (MAP), Sáng kiến Thương mại Khu vực vì Phát triển (RT4D), Chương trình Đối tác vì Cơ sở Hạ tầng (P4I), Chương trình Đối tác Chính phủ giữa Đông Nam Á và Australia (SEAG2G) và Sáng kiến Tiêu chuẩn Thương mại số ASEAN–Australia cũng sẽ góp phần hiện thực hóa mục tiêu này. Hoạt động của Nhóm Giao dịch Đầu tư (Investment Deal Team) của Australia tại Việt Nam và việc thực hiện các sáng kiến khác trong *Chiến lược Kinh tế Đông Nam Á của Australia đến năm 2040* sẽ tiếp tục thúc đẩy cơ hội cho các mối quan hệ trực tiếp trong lĩnh vực kinh doanh của Australia và Việt Nam.

Phối hợp chặt chẽ với các chương trình thuộc Mục tiêu 4 sẽ đảm bảo nội dung hòa nhập xã hội được lồng ghép vào các chương trình cải cách và hoạch định chính sách. Cải cách kinh tế liên quan đến những thách thức, rủi ro và cơ hội liên quan đến biến đổi khí hậu sẽ đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ với các chương trình thuộc Mục tiêu 3. Các cơ hội đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực sẽ thúc đẩy sự phối hợp chặt chẽ với các chương trình thuộc Mục tiêu 2.

Mục tiêu 2: Tăng cường nguồn nhân lực để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Mục tiêu 2 góp phần vào lĩnh vực trọng tâm sau đây của Chính sách Phát triển Quốc tế của Australia: kết nối Australia và kiến trúc khu vực.

Trong khuôn khổ DPP, Australia sẽ hỗ trợ các nỗ lực của Việt Nam nhằm:

* tăng cường năng lực của các lãnh đạo Việt Nam để ứng phó với các thách thức trong nước, khu vực và quốc tế dựa trên trao đổi tri thức và nâng cao kỹ năng với Australia thông qua các cơ quan Chính phủ Australia, các tổ chức giáo dục Australia, các viện chính sách và khu vực tư nhân
* nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận của hệ thống GDNN của Việt Nam nhằm tăng năng suất trong các lĩnh vực được lựa chọn thông qua các phương pháp tiếp cận do doanh nghiệp ngành dẫn dắt và hoạt động nâng cao năng lực cho các cơ sở GDNN, các đối tác trong ngành và sinh viên tốt nghiệp.

Cách tiếp cận của Australia sẽ dựa trên quan hệ bền chặt hiện có với Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội, Chính phủ Việt Nam, các doanh nghiệp ngành và các đối tác giáo dục cũng như mạng lưới cựu sinh viên. Australia sẽ vẫn linh hoạt và đáp ứng nhu cầu và hoàn cảnh phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam. Australia sẽ hợp tác với Việt Nam để tìm ra cơ hội tăng cường tính hiệu quả đối với các lĩnh vực mà Việt Nam đang áp dụng các mô hình và cải cách về kỹ năng và nguồn nhân lực.

Hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan Chính phủ Australia sẽ tiếp tục được duy trì trong lĩnh vực giáo dục đại học và GDNN. Chúng tôi sẽ phối hợp với Bộ Giáo dục Australia nhằm giúp Việt Nam cải cách GDNN, thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học, tăng cường công tác quản lý chất lượng và các chính sách về kiểm định chất lượng giáo dục cũng như xây dựng năng lực cho các cơ sở giáo dục, đồng thời thúc đẩy hợp tác nghiên cứu giữa các trường đại học của hai nước. Australia cũng sẽ hợp tác chặt chẽ với các đối tác phát triển khác hiện cũng đang tích cực hỗ trợ Việt Nam phát triển GDNN như Đức, Đan Mạch và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) để tăng cường trao đổi tri thức, kinh nghiệm và cùng nhau thúc đẩy đổi mới GDNN.

Nhu cầu hiện tại và tương lai về kỹ năng và nguồn nhân lực sẽ được đáp ứng chủ yếu thông qua các dự án thuộc chương trình Aus4Skills. Chương trình này bao gồm hỗ trợ cho Trung tâm Việt – Úc, lĩnh vực GDNN, giáo dục đại học (bao gồm Học bổng Australia Awards), Quan hệ Đối tác Mekong – Australia và các sáng kiến ASEAN. Hỗ trợ thông qua các chương trình toàn cầu như Chương trình Tình nguyện viên Australia và Đề án Colombo Mới (New Colombo Plan) sẽ góp phần tăng cường kết nối giữa người dân hai nước. Chúng tôi cũng sẽ tìm kiếm các cơ hội trao đổi giữa hai chính phủ trong khuôn khổ sáng kiến SEAG2G.

Chúng tôi sẽ tiếp tục thúc đẩy ưu tiên GEDSI ở các cấp độ cá nhân, tổ chức và thể chế, gồm cả thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong khu vực công theo *Chiến lược Bình đẳng của Australia tại Việt Nam giai đoạn 2022–2027*. Chúng tôi cũng sẽ đảm bảo rằng GEDSI được thúc đẩy một cách hiệu quả, ví dụ: bằng cách loại bỏ các rào cản dựa trên định kiến giới trong lựa chọn ngành nghề và tăng cường các lộ trình nâng cao kỹ năng (hoặc tái đào tạo) và cơ hội việc làm cho người lao động và người khuyết tật thông qua GDNN. Điều này sẽ được thực hiện thông qua việc phối hợp chặt chẽ với các Mục tiêu 1, 3 và 4 để đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực liên quan.

Năm 2024, chúng tôi đã bắt đầu xây dựng giai đoạn tiếp theo của chương trình hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của Australia nhằm định hướng cách tiếp cận từ tháng 1/2026. Giai đoạn thiết kế này sẽ xem xét các cơ hội nhằm đáp ứng các mục tiêu về khí hậu của DFAT như đã nêu trong Chính sách Phát triển Quốc tế của Australia.

Mục tiêu 3: Tăng cường khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải

Mục tiêu 3 góp phần vào các lĩnh vực trọng tâm sau đây của Chính sách Phát triển Quốc tế của Australia:

* tăng cường khả năng chống chịu của đất nước và cộng đồng trước những áp lực và cú sốc bên ngoài

cùng hành động để ứng phó với các thách thức toàn cầu tác động đến mỗi cá nhân và toàn khu vực của chúng ta.

Trong khuôn khổ DPP, Australia sẽ trợ giúp các nỗ lực cải cách của Việt Nam để:

* hỗ trợ các phương pháp tiếp cận bao trùm do địa phương dẫn dắt để thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu đang được áp dụng và nhân rộng ở Đồng bằng sông Cửu Long; bao gồm tập trung vào cải thiện an ninh lương thực, thực hành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý môi trường
* tăng cường chuyển đổi sang mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 bao gồm thông qua năng lượng tái tạo và giao thông xanh.

Cách tiếp cận hành động khí hậu của Australia được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam về thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Chúng tôi đang triển khai thông qua chương trình cụ thể về khí hậu, bao gồm chương trình mới và chương trình hiện có, đồng thời tăng cường lồng ghép nội dung khí hậu trong tất cả các lĩnh vực để nâng cao tác động tích cực trong việc hỗ trợ các ưu tiên của Việt Nam. Các đối tác trong Chính phủ Australia, bao gồm Bộ Biến đổi Khí hậu, Năng lượng, Môi trường và Nước (DCCEEW); Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF); Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Australia (ACIAR) và Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khối Thịnh vượng chung (CSIRO), sẽ cung cấp hỗ trợ và tăng cường quan hệ đối tác với các tổ chức Việt Nam trong Mục tiêu 3. Các hoạt động liên quan đến chuyển đổi năng lượng phù hợp với *Chiến lược Kinh tế Đông Nam Á của Australia đến năm 2040* và *Chiến lược* *Tăng cường Hợp tác Kinh tế giữa Australia và Việt Nam*. Australia cũng sẽ hợp tác chặt chẽ với các đối tác phát triển đang hoạt động trong mảng này để hỗ trợ cho Việt Nam.

Các chương trình hỗ trợ thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm chương trình Aus4Adaptation, dự án Chuyển đổi Chuỗi Giá trị lúa gạo Ứng phó với Biến đổi Khí hậu và Phát triển Bền vững ở khu vực đồng bằng Sông Cửu Long và các chương trình có liên quan do ACIAR và CSIRO thực hiện. Các chương trình này sẽ được tăng cường thông qua sự hỗ trợ của Australia cho Dự án Chống chịu Khí hậu và Chuyển đổi Tổng hợp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (MERIT) của Ngân hàng Thế giới. Một số các dự án trong khu vực, bao gồm các dự án Quan hệ đối tác ngành nước của Australia và Quan hệ Đối tác Mekong-Australia, cũng sẽ đóng góp vào Mục tiêu 3, nhờ tính chất xuyên biên giới mạnh mẽ của thách thức biến đổi khí hậu tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Cách tiếp cận của Australia đối với quá trình chuyển đổi năng lượng được dẫn dắt bởi chương trình Aus4Growth (năng lượng và giao thông), Chương trình Chuyển đổi Năng lượng Australia-Việt Nam (Quỹ Đầu tư Phát triển Australia và Nhóm Phát triển Cơ sở Hạ tầng Tư nhân) và P4I. Hỗ trợ phi ODA sẽ được thực hiện thông qua Nhóm Giao dịch Đầu tư, bao gồm việc tận dụng khả năng tài chính của Chương trình Tín dụng Xuất khẩu Australia (Export Finance Australia), kết hợp với Quỹ Đầu tư Đông Nam Á của Australia. Hỗ trợ liên quan đến biến đổi khí hậu sẽ được triển khai rộng hơn thông qua Aus4Innovation và một số khoản đầu tư phát triển toàn cầu, bao gồm Chương trình Nền tảng Đối tác Doanh nghiệp (Business Partnerships Platform-BPP), Chương trình Đối tác Tài chính Khí hậu Australia và Chương trình Đối tác Chính phủ giữa Đông Nam Á và Australia (SEAG2G), cùng với sự tham gia về kỹ thuật và chính sách thông qua Chương trình Đối tác chiến lược Australia – Ngân hàng Thế giới và Chương trình Đối tác Phát triển Khu vực Tư nhân Việt Nam của IFC.

Sự phối hợp chặt chẽ với các cố vấn về giới và khuyết tật tại Đại sứ quán Australia ở Hà Nội sẽ đảm bảo rằng các yếu tố GEDSI được đánh giá kỹ lưỡng và lồng ghép một cách hiệu quả, đồng thời tiếng nói của các tổ chức xã hội và cộng đồng được lắng nghe và xem xét trong khuôn khổ Mục tiêu 3. Chúng tôi sẽ cân nhắc yếu tố giao thoa khi đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số. Các nhóm này sẽ được hỗ trợ tham gia vào các chính sách và hoạt động ảnh hưởng đến cộng đồng của họ, đồng thời định hình cách tiếp cận của Australia. Sẽ có sự phối hợp với Mục tiêu 1 để đảm bảo rằng việc bố trí các hỗ trợ về kinh doanh, thương mại và đầu tư sẽ được kết hợp và bổ trợ cho chương trình hành động khí hậu của Việt Nam. Các biện pháp hành động khí hậu sẽ được lồng ghép xuyên suốt trong các hoạt động hợp tác phát triển của Australia tại Việt Nam. Cách tiếp cận này sẽ được định hình thông qua và trò của một cố vấn về khí hậu, sự hợp tác với DCCEEW và Chiến lược Khí hậu Australia tại Việt Nam sẽ được công bố trong thời gian tới.

Chương trình Aus4Adaptation dự kiến sẽ bắt đầu được triển khai vào năm 2024–25 với giai đoạn khởi động trong đó các hoạt động xây dựng quan hệ đối tác Australia-Việt Nam và các hoạt động nghiên cứu và học tập sẽ được ưu tiên.

Mục tiêu 4: Phát triển kinh tế và xã hội theo hướng bao trùm và có sự tham gia

Mục tiêu 4 góp phần vào lĩnh vực trọng tâm sau đây của Chính sách Phát triển Quốc tế của Australia: xây dựng các nhà nước hiệu quả, có trách nhiệm thúc đẩy sự phát triển của chính đối tác.

Theo khuôn khổ DPP, Australia sẽ hỗ trợ các nỗ lực cải cách của Việt Nam để:

* tạo điều kiện cho phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số và cộng đồng LGBTQIA+ sống một cuộc sống an toàn và được tôn trọng, bao gồm phòng ngừa và ứng phó với tất cả các hình thức bạo lực trên cơ sở giới và bạo lực trẻ em
* tạo điều kiện cho phụ nữ, thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số và người khuyết tật tham gia và hưởng lợi từ các cơ hội kinh tế bền vững bằng cách tăng cường môi trường kinh doanh bao trùm, tạo ra việc làm bền vững dựa trên các hệ thống an sinh xã hội vững mạnh hơn.

Một cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm, phù hợp với các ưu tiên bình đẳng của Việt Nam, sẽ cung cấp thông tin cho các chương trình mục tiêu về bình đẳng. Australia sẽ phối hợp chặt chẽ với Chính phủ Việt Nam (cấp trung ương và địa phương), Đảng Cộng sản Việt Nam và Quốc hội để hỗ trợ thực hiện hiệu quả các chính sách và chương trình xã hội của Việt Nam. Ghi nhận những đóng góp mà các tổ chức xã hội tiếp tục thực hiện cho chương trình nghị sự kinh tế xã hội của Việt Nam, Australia sẽ lắng nghe và lồng ghép tiếng nói của các cộng đồng bị ảnh hưởng. Các giải pháp dựa trên thị trường liên quan đến khu vực tư nhân và các hiệp hội doanh nghiệp Việt Nam sẽ tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong việc phục vụ phụ nữ với tư cách là người tiêu dùng và khách hàng, nhà cung cấp, lãnh đạo và người lao động. Australia sẽ tiếp tục hợp tác chặt chẽ với các cơ quan của Liên Hợp Quốc, các ngân hàng phát triển đa phương và các tổ chức phi chính phủ địa phương và quốc tế. Australia sẽ huy động các cơ quan đối tác trực thuộc Chính phủ Australia có chuyên môn về bình đẳng giới, khuyết tật, quyền của người bản địa và quyền con người để tham gia chia sẻ tri thức và cách tiếp cận trong việc giải quyết các vấn đề xã hội.

Mục tiêu 4 sẽ đạt được thông qua Chương trình Chấm dứt Bạo lực đối với Phụ nữ và Trẻ em (EVAWC) và chương trình Aus4Equality (bao gồm Dự án Thúc đẩy Bình đẳng giới thông qua Nâng cao Hiệu quả Kinh tế Sản xuất Nông nghiệp và Phát triển Du lịch (GREAT)), cũng như các chương trình tiếp nối dự kiến, Dự án Hợp tác kỹ thuật về quyền con người Việt nam - Australia và Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp Tỉnh tại Việt Nam (PAPI). Thông qua Chương trình Đối tác Chiến lược Australia - Ngân hàng Thế giới và Chương trình Đối tác Phát triển Khu vực Tư nhân giữa IFC và Việt Nam, chúng tôi sẽ hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn cho hoạt động cải cách thể chế theo hướng bao trùm. Những nỗ lực này sẽ được bổ trợ bởi các chương trình song phương và khu vực về an sinh xã hội và quyền sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm chương trình Hướng tới Sức khỏe và Quyền sinh sản Tình dục Phổ quát ở Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương (TUSIP), cũng như Chương trình Đầu tư cho Phụ nữ (Investing in Women - IW) khu vực Đông Nam Á và Chương trình Phòng, Chống Bạo lực giới Đông Nam Á. Những nỗ lực này cũng sẽ được củng cố bằng cách tiếp tục hỗ trợ các hoạt động học tập và cải cách thể chế đa mục tiêu và dựa trên quyền. Các đối thoại chính sách và hỗ trợ cải cách pháp luật sẽ phù hợp với nhu cầu của Chính phủ Việt Nam.

Sẽ có sự hợp tác chặt chẽ giữa các chương trình và dự án thuộc Mục tiêu 4 và Mục tiêu 1 nhằm đảm bảo tính nhất quán và bổ sung giữa các vấn đề GEDSI và cách tiếp cận của cả hai mục tiêu. Các phát hiện từ hoạt động hỗ trợ hòa nhập kinh tế cho các nhóm và doanh nghiệp thiệt thòi (được chọn lọc) sẽ được sử dụng để làm cơ sở thông tin cho sự tham gia chính sách cấp quốc gia được thực hiện theo Mục tiêu 1, chẳng hạn như các yêu cầu kinh doanh bao trùm trong thương mại của Liên minh châu Âu. Việc giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu đối với những người dễ bị tổn thương nhất về mặt xã hội và kinh tế sẽ đòi hỏi phân tích chi tiết và hợp tác chặt chẽ với các chương trình, dự án thuộc Mục tiêu 3. Điều này liên quan đến hỗ trợ sinh kế để giúp người lao động và doanh nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, cũng như giúp các dịch vụ phòng chống và ứng phó bạo lực thích ứng với thiên tai và các trường hợp khẩn cấp khác. Chương trình an sinh xã hội sẽ đảm bảo các hệ thống có khả năng chống chịu tốt hơn trước các cú sốc. Bình đẳng sẽ được lồng ghép trong toàn bộ DPP như đã nêu trong *Chiến lược Bình đẳng Australia tại Việt Nam 2022–2027* và được lồng ghép vào các nỗ lực của Chính phủ Australia khi khả thi.

Phần 4: Triển khai Kế hoạch Đối tác phát triển

Hợp tác phát triển do địa phương dẫn dắt

Australia cam kết thúc đẩy cách tiếp cận hợp tác phát triển bền vững và hiệu quả do địa phương dẫn dắt. Đây là cách tiếp cận mà các nhà lãnh đạo và các bên liên quan tại địa phương có quyền tự chủ và tham gia ra quyết định ở mức cao nhất có thể.

Hợp tác phát triển của chúng tôi tại Việt Nam sẽ tiếp tục đáp ứng nhu cầu, ưu tiên và nguyện vọng của người dân Việt Nam. Chúng tôi sẽ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng năng lực và cung cấp tài trợ nhiều năm cho các đối tác địa phương để đầu tư vào các tổ chức, thay vì chỉ đầu tư vào các chương trình và dự án. Quan hệ đối tác chặt chẽ của chúng tôi với Chính phủ Việt Nam sẽ được tăng cường thông qua hợp tác củng cố các thể chế và hệ thống để nâng cao khả năng thực hiện các ưu tiên phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam.

Chúng tôi cũng sẽ áp dụng các phương pháp thiết kế, giám sát và đánh giá tập trung vào việc tăng cường sự tham gia của các bên liên quan tại địa phương. Những nỗ lực của chúng tôi nhằm tăng cường hợp tác và phát triển do địa phương dẫn dắt sẽ bao gồm các chiến lược xây dựng năng lực cho các tổ chức đối tác, các đơn vị thực hiện và đội ngũ nhân viên địa phương của Chính phủ Australia tại Việt Nam.

Chúng tôi sẽ xây dựng kế hoạch hợp tác phát triển do địa phương dẫn dắt trong năm đầu tiên thực hiện DPP để hiện thực hóa cam kết này.

Tham vấn

Tham vấn cấp cao giữa Australia và Việt Nam, bao gồm hợp tác phát triển, sẽ diễn ra thông qua CSP và kế hoạch hành động CSP. Đối thoại DPP hàng năm với các đối tác chính phủ, khu vực tư nhân, các đối tác đa phương và các tổ chức xã hội sẽ được thiết lập để thảo luận về các vấn đề DPP, chia sẻ kiến thức và cung cấp thông tin mới nhất về tiến độ thực hiện. Diễn đàn Đối tác Phát triển của Australia (dành cho các đối tác thực hiện các chương trình và dự án của chúng tôi) sẽ tiếp tục được tổ chức 06 tháng/lần. Nhóm Công tác Hợp tác Phát triển giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam và DFAT sẽ tiếp tục họp hàng năm trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Đối tác Kinh tế giữa Việt Nam - Australia.

Đánh giá và học hỏi

Các hoạt động đánh giá sẽ được sử dụng để thúc đẩy học hỏi, đảm bảo trách nhiệm giải trình và hợp tác với các đối tác chính. Australia cam kết tăng cường các phương pháp tham vấn, đánh giá và học hỏi. Chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư vào cải thiện kỹ năng giám sát và đánh giá của đội ngũ nhân sự của chúng tôi. Chúng tôi nhận thức rõ vai trò quan trọng của đội ngũ nhân nhân viên địa phương của chúng tôi tại Việt Nam - những người am hiểu về Việt Nam và có những góc nhìn giá trị cho việc học hỏi. Ngoài ra, chúng tôi cũng sẽ sử dụng chuyên gia tư vấn bên ngoài để giúp củng cố năng lực tham vấn, đánh giá và học hỏi của chúng tôi. Tất cả các kế hoạch tham vấn, đánh giá và học hỏi liên quan đến các dự án đầu tư phát triển của chúng tôi tại Việt Nam sẽ được đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của DFAT về thiết kế, giám sát và đánh giá.

Bảng 2: Kế hoạch tham vấn, đánh giá và học hỏi

| Mục tiêu | 2024-25 | 2025-2026 | 2026-2027 |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu 1  Một nền kinh tế bao trùm, có khả năng chống chịu, bền vững và thịnh vượng | Đánh giá độc lập Chương trình Đối tác Chiến lược Australia - Ngân hàng Thế giới giai đoạn 2 | Thời gian khởi động cho Aus4Growth  Đánh giá giữa kỳ Chương trình Aus4Innovation  Đánh giá giữa kỳ Chương trình Đối tác Phát triển Khu vực Tư nhân Việt Nam của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) | Chưa có kế hoạch đánh giá chính thức |
| Mục tiêu 2  Tăng cường nguồn nhân lực để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội | Chưa có kế hoạch đánh giá chính thức | Thời gian khởi động cho Chương trình Aus4Skills (Giai đoạn 3)  Đánh giá hoạt động của Trung tâm Việt - Úc | Chưa có kế hoạch đánh giá chính thức |
| Mục tiêu 3  Tăng cường khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải | Đánh giá giữa kỳ Chương trình Chuyển đổi Năng lượng Australia-Việt Nam  Công bố Chiến lược Khí hậu của Australia tại Việt Nam | Thời gian khởi động cho Aus4Adaptation  Đánh giá giữa kỳ về Dự án Chuyển đổi Chuỗi giá trị lúa gạo Ứng phó với Biến đổi Khí hậu và Phát triển Bền vững ở Khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long | Đánh giá Chương trình Quan hệ Đối tác Tài chính Khí hậu Australia |
| Mục tiêu 4  Phát triển kinh tế và xã hội theo hướng bao trùm và có sự tham gia | Đánh giá giữa kỳ Chương trình Chấp dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em (EVAWC) | Đánh giá Chương trình Thúc đẩy Bình đẳng giới thông qua Nâng cao Hiệu quả Kinh tế Sản xuất Nông nghiệp và Phát triển Du lịch (GREAT) | Đánh giá *Chiến lược Bình đẳng Australia tại Việt Nam 2022–2027* |
| Các hoạt động khác trong khuôn khổ Chương trình Phát triển của Australia tại Việt Nam | Đối thoại DPP  Đánh giá về việc thực hiện phát triển có sự dẫn dắt của địa phương | Đối thoại DPP  Báo cáo hoạt động thường niên. | Đối thoại DPP  Báo cáo hoạt động thường niên.  Rà soát việc lồng ghép chương trình khu vực và song phương |

Hiệu suất và kết quả

Khung Đánh giá Hiệu suất (PAF) tại Bảng 3 cung cấp một tập hợp các chỉ số và kết quả dự kiến cho 03 năm đầu tiên triển khai DPP. PAF sẽ được cập nhật định kỳ, khi các quy trình thiết kế và phê duyệt hiện tại cho các chương trình song phương lớn như Aus4Growth, Aus4Skills và Aus4Adaptation được hoàn tất; cũng như tại thời điểm đánh giá giữa chu kỳ DPP - khi đó các chỉ số và kết quả cho nửa sau của DPP sẽ được xác định.

Bảng 3: Khung đánh giá hiệu suất

Mục tiêu 1: Một nền kinh tế bao trùm, có khả năng chống chịu, bền vững và thịnh vượng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kết quả | Chỉ số | Kết quả dự kiến  2024–25 | Kết quả dự kiến  2025–26 | Kết quả dự kiến  2026–27 | Các mục tiêu phát triển bền vững (SDG) tương ứng |
| Kết quả 1.1  Tăng cường phát triển khu vực tư nhân, năng suất và khả năng cạnh tranh của nên kinh tế | 1.1.1 Tư vấn chính sách và kỹ thuật về cải cách và quản lý kinh tế (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 06 chính sách và quy định liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp, mua sắm công xanh, công trình xanh và tái chế nhựa được xây dựng hoặc cải thiện (thông qua chương trình hợp tác với Ngân hàng Thế giới và Australia và và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC))  Bằng chứng về ý kiến đóng góp cho việc xây dựng và sửa đổi chính sách | Các chính sách và quy định được xây dựng hoặc cải thiện (thông qua chương trình hợp tác với Ngân hàng Thế giới và Australia và IFC  Bằng chứng, nghiên cứu, phân tích và khuyến nghị cho cải cách kinh tế theo hướng bao trùm và bền vững | Các chính sách và quy định được xây dựng hoặc cải thiện (thông qua chương trình hợp tác với Ngân hàng Thế giới và Australia và IFC  Xác định các luật, chính sách và hướng dẫn cần cải cách để tăng trưởng kinh tế toàn diện và bền vững  Phân tích và đánh giá tác động kinh tế xã hội để cải thiện quy hoạch của chính phủ | SDG2: Không còn nạn đói  SDG3: Sức khỏe và có cuộc sống tốt  SDG5: Bình đẳng giới  SDG8: Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế  SDG9: Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng |
| Kết quả 1.1 | 1.1.2 Nâng cao năng lực tham gia hiệu quả vào cấu trúc thương mại và kinh tế dựa trên luật lệ (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | Nâng cao năng lực cho 70 doanh nghiệp/công ty về cam kết và thực hiện cam kết liên quan đến các hiệp định thương mại tự do | Đánh giá việc thực hiện các thỏa thuận hợp tác và hội nhập quốc tế có mục tiêu | Xác định các luật, chính sách và hướng dẫn về thương mại và đầu tư cần được cải cách để phù hợp với cấu trúc kinh tế dựa trên luật lệ quốc tế | SDG2, SDG3, SDG5, SDG8, SDG9 |
| Kết quả 1.1 | 1.1.3 Các doanh nghiệp trong nước và quốc tế báo cáo rằng môi trường thuận lợi hỗ trợ nhiều hơn cho việc cải thiện năng suất | Các ưu tiên của chương trình Aus4Growth đã thống nhất với Việt Nam trong phê duyệt chính thứca | Bằng chứng, nghiên cứu, phân tích và khuyến nghị để tăng cường môi trường thuận lợi | Xác định các luật, chính sách và hướng dẫn cần được xem xét và xây dựng để tăng cường môi trường thuận lợi | SDG2, SDG3, SDG5, SDG8, SDG9 |
| Kết quả 1.1 | 1.1.4 Số lượng chủ thể tham gia thị trường trong các lĩnh vực kinh tế trọng điểm được hỗ trợ để mở rộng tiếp cận thị trường và/hoặc cải thiện khả năng chống chịu khi tham gia vào chuỗi cung ứng (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | Các ưu tiên của chương trình Aus4Growth đã thống nhất với Việt Nam trong phê duyệt chính thức | Các doanh nghiệp Việt Nam và Australia ngày càng hiểu biết, sử dụng và tuân thủ các cơ hội thương mại khu vực, bao gồm việc áp dụng các chính sách về bình đẳng giới, người khuyết tật và hòa nhập xã hội | Xác định cơ hội đầu tư và hỗ trợ phát triển liên kết kinh doanh với các doanh nghiệp Việt Nam và Australia được lựa chọn, lưu ý các mục tiêu được xác định khi trong giai đoạn khởi động chương trình Aus4Growth | SDG2, SDG3, SDG5, SDG8, SDG9 |
| Kết quả 1.2  Tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo và năng lực số | 1.2.1 Tăng cường các chính sách, quan hệ đối tác và mô hình liên quan đến đổi mới sáng tạo | 03 chính sách hỗ trợ kỹ thuật được xác định  03 quan hệ hợp tác đổi mới sáng tạo mới giữa các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp Australia và Việt Nam được thiết lập  04 nền tảng đổi mới sáng tạo được thiết lập trong những năm trước đang hoạt động hiệu quả | 03 cuộc đối thoại chính sách giữa nhiều bên liên quan được tổ chức  03 quan hệ đối tác đổi mới sáng tạo mới giữa cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp Australia và Việt Nam được thiết lập  04 nền tảng đổi mới sáng tạo được thiết lập trong những năm trước có khả năng kết nối các nhóm thành viên đa dạng để ứng phó với các thách thức tại địa phương | 03 hướng dẫn chính sách được xây dựng cho các chủ đề ưu tiên đã được thống nhất trước đó  06 quan hệ đối tác đổi mới sáng tạo đóng góp thành công vào việc giải quyết các thách thức kinh tế xã hội  02 mô hình nền tảng đổi mới sáng tạo và bền vững được Chính phủ Việt Nam áp dụng | SDG2, SDG3, SDG5, SDG8, SDG9 |
| Kết quả 1.2 | 1.2.2 Tăng cường chuyển đổi số | Đóng góp kỹ thuật cho việc thực hiện chương trình bán dẫn của Chính phủ Việt Nam  01 chính sách/quy định (thông qua quan hệ đối tác với Ngân hàng Thế giới) | Thống nhất phân tích, đánh giá để cải thiện chuyển đổi số  Số lượng kế hoạch thí điểm hỗ trợ thực hiện chương trình nghị sự chuyển đổi số của Việt Nam được triển khai (số chỉ tiêu sẽ được xác định trong giai đoạn khởi động chương trình Aus4Growth) | Xác định các luật, chính sách và hướng dẫn liên quan đến chuyển đổi số cần được hỗ trợ để tăng trưởng kinh tế bao trùm và bền vững  Số lượng kế hoạch thí điểm hỗ trợ thực hiện chương trình nghị sự chuyển đổi số của Việt Nam được triển khai (số chỉ tiêu sẽ được xác định trong giai đoạn khởi động chương trình Aus4Growth) | SDG2, SDG3, SDG5, SDG8, SDG9 |

a Aus4Growth - chương trình chính đóng góp chính cho mục tiêu này - vẫn đang trong giai đoạn thiết kế. Các luật, chính sách và hướng dẫn ưu tiên cho cải cách hoặc phát triển trong phạm vi chương trình Aus4Growth sẽ được xác nhận sau khi hoàn thiện thiết kế chương trình.

Mục tiêu 2: Tăng cường nguồn nhân lực để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kết quả | Chỉ số | Kết quả dự kiến  2024–25 | Kết quả dự kiến  2025–26 | Kết quả dự kiến  2026–27 | Các mục tiêu phát triển bền vững (SDG) tương ứng |
| Kết quả 2.1  Nâng cao năng lực nguồn nhân lực thông qua trao đổi kiến thức và kỹ năng với Australia | 2.1.1 Số người tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học hoặc khóa học nghề/kỹ thuật (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 4.155 người (50% nam, 50% nữ) | Các chỉ tiêu sẽ được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Skills [b](#T3nb) | Các chỉ tiêu sẽ được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Skills | SDG4: Giáo dục có chất lượng  SDG5: Bình đẳng giới |
| Kết quả 2.1 | 2.1.2 Số lượng và tỷ lệ phần trăm cựu sinh viên tham gia hợp tác giữa Việt Nam và Australia, sau khi hoàn thành học bổng Australia Award (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 84 cựu sinh viên (tương đương 50,60% số người tham gia Khảo sát về tác động phát triển với cựu sinh viên trong năm 2024–25) | Các chỉ tiêu sẽ được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Skills | Các chỉ tiêu sẽ được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Skills | SDG4, SDG5 |
| Kết quả 2.1 | 2.1.3 Số lượng các tổ chức được hỗ trợ để tăng cường trách nhiệm giải trình và/hoặc hòa nhập, bao gồm các ví dụ về hỗ trợ được cung cấp và thay đổi chính sách đáng kể đạt được (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 34 tổ chức | Các chỉ tiêu sẽ được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Skills | Các chỉ tiêu sẽ được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Skills | SDG4, SDG5 |
| Kết quả 2.2  Cải thiện hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN) hòa nhập | 2.2.1 Hệ thống GDNN thí điểm mở rộng về địa lý và có sự ảnh hưởng đến cải cách quốc gia | Một hội đồng kỹ năng nghề được Australia hỗ trợ được thí điểm trên toàn quốc đang hoạt động trong lĩnh vực logistics ở các khu vực được lựa chọn của Việt Nam | Các chỉ tiêu sẽ được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Skills | Các chỉ tiêu sẽ được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Skills | SDG4, SDG5 |
| Kết quả 2.2 | 2.2.2 Số lượng học viên tốt nghiệp GDNN sẵn sàng làm việc | Một nghiên cứu về kết quả của học viên tốt nghiệp GDNN được hoàn thành để làm dữ liệu cơ sở | Kết quả việc làm sau tốt nghiệp GDNN gia tăng trong các lĩnh vực được hỗ trợ (Các chỉ tiêu sẽ được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Skills) | Kết quả việc làm sau tốt nghiệp GDNN gia tăng trong các lĩnh vực được hỗ trợ (Các chỉ tiêu sẽ được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Skills) | SDG4, SDG5 |

b Aus4Skills – chương trình duy nhất đóng góp cho mục tiêu này - vẫn đang trong giai đoạn thiết kế cho giai đoạn tiếp theo. Kết quả và các chỉ tiêu dự kiến sẽ phụ thuộc vào các chương trình được triển khai trong tương lai.

Mục tiêu 3: Tăng cường khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kết quả | Chỉ số | Kết quả dự kiến  2024–25 | Kết quả dự kiến  2025–26 | Kết quả dự kiến  2026–27 | Các mục tiêu phát triển bền vững (SDG) tương ứng |
| Kết quả 3.1  Các phương pháp tiếp cận mang tính bao trùm, do địa phương dẫn dắt để thích ứng với khí hậu được áp dụng và nhân rộng ở Đồng bằng sông Cửu Long | 3.1.1 Áp dụng và nhân rộng các biện pháp thích ứng do địa phương dẫn dắt bằng cách sử dụng các phương pháp và thực hành dựa trên tự nhiên | 08 công ty gạo tư nhân áp dụng công nghệ và thực hành canh tác lúa đổi mới sáng tạo trong khu vực trồng lúa đã đăng ký | Cải thiện năng lực của các bên liên quan trong việc áp dụng và mở rộng quy mô các biện pháp thích ứng do địa phương dẫn dắt và/hoặc thực hành dựa trên tự nhiên | Mức độ nhân rộng các biện pháp thích ứng do địa phương dẫn dắt và/hoặc thực hành dựa trên tự nhiên đã được chứng minh tính khả thi | SDG5: Bình đẳng giới  SDG7: Năng lượng sạch với giá thành hợp lý  SDG13: Hành động về khí hậu |
| Kết quả 3.1 | 3.1.2 Số người đã tăng cuờng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và khả năng chống chịu với thiên tai (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 6.844 người (1.711 hộ) | Các chỉ tiêu được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động Chương trình Aus4Adaptation[c](#T3nc) | Các chỉ tiêu được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động Chương trình Aus4Adaptation | SDG5, SDG7, SDG13 |
| Kết quả 3.1 | 3.1.3 Số lượng và giá trị của các chương trình/dự án giúp cải thiện khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và khả năng chống chịu với thiên tai (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 01 chương trình trị giá 17 triệu đô la Úc vào sản xuất gạo phát thải thấp | Các chỉ tiêu được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động Chương trình Aus4Adaptation | Các chỉ tiêu được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động Chương trình Aus4Adaptation | SDG5, SDG7, SDG13 |
| Kết quả 3.1 | 3.1.4 Hỗ trợ cải thiện an ninh lương thực và thực hành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua hỗ trợ chính sách, tư vấn kỹ thuật và/hoặc nâng cao năng lực (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 05 khóa tập huấn về nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu  Cải thiện mức nitơ tự nhiên trong đất bị ảnh hưởng mặn bằng cách luân canh các loại đậu chịu mặn với gạo  Đánh giá định tính chuyên sâu để nâng cao kiến thức và hiểu biết về tác động của biến đổi khí hậu và tiến bộ công nghệ đối với việc làm trong ngành nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long để hỗ trợ lập kế hoạch cho các chương trình hợp tác với Ngân hàng Thế giới | Thử nghiệm thay đổi thời gian gieo trồng để tránh các sự kiện nắng nóng khắc nghiệt trong mùa khô  01 hội thảo về tiềm năng và tương lai của thị trường carbon trong ngành nông nghiệp Việt Nam với sự tham gia của các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách | Các chỉ tiêu được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động Chương trình Aus4Adaptation | SDG5, SDG7, SDG13 |
| Kết quả 3.2  Tăng cường chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp để ứng phó với biến đổi khí hậu và mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 | 3.2.1 Tăng cường các chính sách, quy định và quy hoạch năng lượng mục tiêu và việc thực hiện chúng | 03 hoạt động góp phần phát triển quy định để giải quyết các lộ trình phát thải thấp  01 báo cáo/phân tích kỹ thuật cho việc lập kế hoạch và phát triển hoạt động chuyển đổi năng lượng của Việt Nam thông qua hợp tác tác với Ngân hàng Thế giới | Chính sách và chuyên môn kỹ thuật được chia sẻ giữa các cơ quan Australia và Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng  Sự tham gia toàn diện hơn với nhiều bên liên quan trong suốt các quy trình chính sách, quy định và lập kế hoạch | Các chiến lược đầu tư được xây dựng để tăng khả năng tiếp cận tài chính cho quá trình chuyển đổi năng lượng | SDG5, SDG7, SDG13 |
| Kết quả 3.2 | 3.2.2 Chính sách và hoạt động chuyển đổi sang công nghệ phát thải thấp và công nghệ xanh | 01 chính sách/quy định thúc đẩy lộ trình phát thải thấp trong giao thông vận tải thông qua hợp tác tác với Ngân hàng Thế giới | Thảo luận và phân tích kỹ thuật về lộ trình và quy định về chuyển đổi năng lượng và hòa nhập xã hội trong lĩnh vực giao thông vận tải  Nâng cao nhận thức và kiến thức về lợi ích của sản xuất nông nghiệp các-bon thấp | Phát triển cơ sở dữ liệu chất lượng tốt hơn và kịp thời để cung cấp thông tin các quyết định liên quan đến quản lý giao thông vận tải  Các nông hộ nhỏ áp dụng các biện pháp chống chịu với khí thải thấp | SDG5, SDG7, SDG13 |
| Kết quả 3.2 | 3.2.3 Số lượng và giá trị các chương trình/dự án đang góp phần vào lộ trình xây dựng phát thải thấp hoặc đang hỗ trợ các hoạt động giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | Quỹ Đầu tư Phát triển Australia (Australia Development Investments -ADI) đầu tư 6,5 triệu đô la Úc | Các chỉ tiêu được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Growth | Các chỉ tiêu được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động chương trình Aus4Growth | SDG5, SDG7, SDG13 |

c Aus4Growth và Aus4Adaptation - 02 trong số 03 chương trình đóng góp chính cho mục tiêu này - vẫn đang trong giai đoạn thiết kế. Chúng tôi sẽ điền vào kết quả dự kiến trong vòng cập nhật bảng PAF tiếp theo.

**Mục tiêu 4: Phát triển kinh tế và xã hội theo hướng bao trùm và có sự tham gia**

| **Kết quả** | **Chỉ số** | **Kết quả dự kiến  2024–25** | **Kết quả dự kiến  2025–26** | **Kết quả dự kiến  2026–27** | Các mục tiêu phát triển bền vững (SDG) tương ứng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kết quả 4.1**  Phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số và cộng đồng LGBTQIA+ sống một cuộc sống an toàn và được tôn trọng | 4.1.1 Tính sẵn có, tính bao trùm và chất lượng của các dịch vụ phòng chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em | Nâng cao chất lượng các dịch vụ lồng ghép để phòng ngừa và ứng phó với bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em  600 nhà cung cấp dịch vụ được tăng cường kiến thức và năng lực để cung cấp các dịch vụ thiết yếu có chất lượng cho nạn nhân trong khuôn khổ Chương trình Chấm dứt Bạo lực đối với Phụ nữ và Trẻ em (EVAWC) | Nâng cao chất lượng các dịch vụ lồng ghép để phòng ngừa và ứng phó với bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em | Nâng cao chất lượng các dịch vụ lồng ghép để phòng ngừa và ứng phó với bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em | SDG2: Không còn nạn đói  SDG3: Sức khỏe và có cuộc sống tốt  SDG5: Bình đẳng giới  SDG10: Giảm bất bình đẳng |
| **Kết quả 4.1** | 4.1.2 Số lượng dịch vụ cung cấp cho nạn nhân/ người trải qua bạo lực tình dục và bạo lực giới (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 2,440 | Các chỉ tiêu được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động giai đoạn 2 của chương trình EVAWC | Các chỉ tiêu được xác định trong quá trình thiết kế và khởi động giai đoạn 2 của chương trình EVAWC | SDG2, SDG3, SDG5, SDG10 |
| **Kết quả 4.1** | 4.1.3 Số lượng các tổ chức mà Australia đã hỗ trợ để tăng cường trách nhiệm giải trình và/hoặc hòa nhập (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 60 tỉnh đã ban hành kế hoạch hành động và chỉ thị để đáp ứng với những phát hiện của chương trình Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp Tỉnh tại Việt Nam (PAPI) | Các chỉ tiêu được xác định trong thiết kế chương trình PAPI giai đoạn 2 | Các chỉ tiêu được xác định trong thiết kế chương trình PAPI giai đoạn 2 | SDG2, SDG3, SDG5, SDG10 |
| **Kết quả 4.1** | 4.1.4 Cải cách thể chế dựa trên quyền có nền tảng thông tin từ các tổ chức có tính chất bao trùm và dựa trên các thực hành quốc tế tốt nhất | Các thỏa thuận cấp bộ với Việt Nam cho phép cung cấp hỗ trợ kỹ thuật của Australia cho 03 Chương trình Mục tiêu Quốc gia được thống nhất | Chính sách và thực hành dựa trên các bằng chứng có lượng cao, các phân tích và tham vấn toàn diện với các bên liên quan | Chính sách và thực hành dựa trên các bằng chứng có lượng cao, các phân tích và tham vấn toàn diện với các bên liên quan | SDG2, SDG3, SDG5, SDG10 |
| **Kết quả 4.2**  Phụ nữ, thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số và người khuyết tật tham gia và hưởng lợi từ các cơ hội kinh tế bền vững | 4.2.1 Khu vực tư nhân xây dựng các chính sách và thực hành cho phép tạo ra cơ hội kinh tế bao trùm | 04 công ty/tổ chức thực hiện các thay đổi trong chính sách và thực hành nhờ được hỗ trợ tư vấn (thông qua hơp tác với IFC) | 04 công ty/tổ chức thực hiện các thay đổi trong chính sách và thực hành nhờ được hỗ trợ tư vấn (thông qua hơp tác với IFC) | 04 công ty/tổ chức thực hiện các thay đổi trong chính sách và thực hành nhờ được hỗ trợ tư vấn (thông qua hơp tác với IFC) | SDG2, SDG3, SDG5, SDG10 |
| **Kết quả 4.2** | 4.2.2 Số lượng doanh nhân khởi nghiệp nữ được cung cấp các dịch vụ tài chính và/hoặc phát triển kinh doanh | 100 (trong đó có 75 phụ nữ dân tộc thiểu số) | 240 (trong đó có 185 phụ nữ dân tộc thiểu số) | 240 (trong đó có 185 phụ nữ dân tộc thiểu số) | SDG2, SDG3, SDG5, SDG10 |
| **Kết quả 4.2** | 4.2.3 Số người (được phân tách theo nhóm) có việc làm trong các doanh nghiệp do phụ nữ lãnh đạo, phụ nữ sở hữu hoặc doanh nghiệp có tính chất bao trùm | 190 nam và 380 nữ (trong đó có 310 phụ nữ dân tộc thiểu số) | 800 nam và 1.510 nữ (trong đó có 1.290 phụ nữ dân tộc thiểu số) | 1.130 nam và 2.330 nữ (trong đó có 1.860 phụ nữ dân tộc thiểu số) | SDG2, SDG3, SDG5, SDG10 |
| **Kết quả 4.2** | 4.2.4 Số người tiếp cận với các chương trình an sinh xã hội mới hoặc cải tiến (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 18.500.000 (45% nam, 55% nữ) | 19.000.000 (45% nam, 55% nữ) | Các chương trình/dự án đóng góp vào chỉ tiêu này sẽ kết thúc vào năm 2026 | SDG2, SDG3, SDG5, SDG10 |
| **Kết quả 4.2** | 4.2.5 Các quỹ tư nhân bổ sung được sử dụng để hỗ trợ phát triển bền vững (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 400.000 đô la Úc | 2,1 triệu đô la Úc | 6,5 triệu đô la Úc | SDG2, SDG3, SDG5, SDG10 |

Các hoạt động khác trong khuôn khổ Chương trình Phát triển của Australia tại Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | Chỉ số | Kết quả dự kiến  2024–25 | Kết quả dự kiến  2025–26 | Kết quả dự kiến  2026–27 | Các mục tiêu phát triển bền vững (SDG) tương ứng |
| Bình đẳng giới | Tỷ lệ phần trăm ngân sách hợp tác phát triển được dành riêng cho việc giải quyết vấn đề bình đẳng giới (mục tiêu Chương trình Phát triển tại Việt Nam) | 20% | 20% | 20% | Bình đẳng giới |
| Bình đẳng giới | Tỷ lệ phần trăm các chương trình/dự án phát triển giải quyết vấn đề bình đẳng giới một cách hiệu quả (Nhóm 3) | 80% | 80% | 80% | SDG5 |
| Công bằng cho người khuyết tật | Tỷ lệ phần trăm các chương trình/dự án phát triển giải quyết hiệu quả vấn đề công bằng cho người khuyết tật (Chỉ số Bậc 3 của DFAT) | 70% | 80% | 80% | SĐG10: Giảm bất bình đẳng |
| Công bằng cho người khuyết tật | Số tổ chức của người khuyết tật nhận được hỗ trợ nâng cao năng lực (Chỉ số Bậc 2 của DFAT)[d](#T3nd) | 25 | 30 | 40 | SDG10 |
| Biến đổi khí hậu | Tỷ lệ phần trăm các chương trình/dự án mới trên 03 triệu đô la Úc có mục tiêu biến đổi khí hậu (Chỉ số Bậc 3 của DFAT) | 50% | 50% | 60% | SG13: Hành động về khí hậu |
| Địa phương hóa | Chỉ số dành cho Nhà thầu quản lý chương trình: số lượng nhân sự, nhà thầu phụ và nhân viên địa phương tham gia thực hiện (việc làm được tạo ra) – (Chỉ số Bậc 3 của DFAT)[e](#T3ne) | Kết quả được thu thập tập trung | Kết quả được thu thập tập trung | Kết quả được thu thập tập trung | SDG8: Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế  SDG16: Hòa bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ |
| Địa phương hóa | Chỉ số dành cho Nhà thầu quản lý chương trình: Số lượng và giá trị đô-la của các hợp đồng và khoản tài trợ tại địa phương (chuỗi cung ứng địa phương) (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | Kết quả được thu thập tập trung | Kết quả được thu thập tập trung | Kết quả được thu thập tập trung | SDG8, SDG16 |
| Địa phương hóa | Tỷ lệ thiết kế và đánh giá đầu tư song phương bao gồm sự tham gia của địa phương (Chỉ số Bậc 2 của DFAT) | 80% | 80% | 80% | SDG8, SDG16 |

d Tổng số tổ chức của người khuyết tật được báo cáo bởi mỗi dự án/chương trình.

e Không bắt buộc phải đặt ra chỉ tiêu đối với chỉ số này. Kết quả đạt được trên thực tế sẽ được tổng hợp từ số liệu thống kê từ trung ương và sẽ được công bố.

Phụ lục 1: Hỗ trợ đầu tư/hoạt động tại Việt Nam

Chính phủ Australia hỗ trợ các chương trình/dự án cho Mục tiêu 1 (Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) song phương, cấp khu vực và toàn cầu, và các hoạt động phát triển phi ODA quan trọng khác )

| **Các chương trình/dự án** | **Thời gian** | **Đối tác chính** |
| --- | --- | --- |
| Chương trình Aus4Growth | 2024–2031 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các bộ khác của Chính phủ Việt Nam (sẽ được xác nhận sau) |
| Chương trình Aus4Innovation | 2018–2028 | Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khối Thịnh vượng chung (CSIRO); Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| Chương trình Đối tác Chiến lược Australia - Ngân hàng Thế giới Giai đoạn 2 | 2017–2026 | Ngân hàng Thế giới |
| Chương trình Đối tác Phát triển Khu vực Tư nhân Việt Nam | 2022–2027 | Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) |
| Chương trình Đối tác Mekong-Australia giai đoạn 2 | 2024–2029 | Ủy ban sông Mê Kông (MRC); Chiến lược hợp tác kinh tế Ayeyawady-Chao Phraya-Mekong (ACMECS); Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Australia (ACIAR); Quỹ châu Á; Ngân hàng thế giới; các đối tác khác (sẽ được xác nhận sau) |
| Chương trình Đối tác Cơ sở Hạ tầng (P4I) | 2024–2028 | Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); Campuchia; Indonesia; Lào; Malaysia; Philippines; Thái Lan; Đông Timor; Việt Nam |
| Chương trình Đối tác chính phủ giữa Đông Nam Á và Australia (SEAG2G) | 2023–2028 | ASEAN; Campuchia; Indonesia; Lào; Malaysia; Philippines; Thái Lan; Đông Timor; Việt Nam |
| Sáng kiến Thương mại Khu vực vì Phát triển (RT4D) | 2022–2028 | Các nước thành viên ASEAN; Ban thư ký ASEAN |
| Chương trình Chuyển đổi Năng lượng Australia-Việt Nam (AVETP) | 2023–2027 | Khu vực tư nhân; Chính phủ Việt Nam |
| Quỹ Đầu tư Phát triển Australia (ADI) | 2023–2028 | Campuchia; Indonesia; Lào; Malaysia; Philippines; Thái Lan; Đông Timor; Việt Nam |
| Nghiên cứu Nông nghiệp để Cải thiện Sinh kế của Nông dân ở khu vực Đông Nam Á | 2018–2028 | ACIAR |
| Nghiên cứu Nông nghiệp để Cải thiện Sinh kế của Nông dân ở Việt Nam | 2022–2027 | ACIAR |
| Nhóm Giao dịch Đầu tư Đông Nam Á – Quỹ tài trợ đầu tư Đông Nam Á | 2022–2040 | Chính phủ Việt Nam; các ngân hàng phát triển đa phương; các tổ chức tài chính phát triển; khu vực tư nhân; các cơ quan tín dụng xuất khẩu |

Chính phủ Australia hỗ trợ các chương trình/dự án cho Mục tiêu 2 (Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) song phương, cấp khu vực và toàn cầu, và các hoạt động phát triển phi ODA quan trọng khác )

| **Các chương trình/dự án** | **Thời gian** | **Đối tác chính** |
| --- | --- | --- |
| Aus4Skills | 2016–2025 | Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Văn phòng Chính phủ; Bộ Ngoại giao; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Ban Đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam |
| Chương trình Tình nguyện viên Australia (AVP) | 2022–2027 | Tại Việt Nam: Chính phủ Việt Nam; các tổ chức phi chính phủ; khu vực tư nhân |
| Chương trình Đối tác Mekong-Australia giai đoạn 2 | 2024–2029 | Ủy ban sông Mê Kông (MRC); Chiến lược Hợp tác Kinh tế Ayeyawady-Chao Phraya-Mekong (ACMECS); Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Australia (ACIAR); Quỹ châu Á; Ngân hàng thế giới; các đối tác khác (sẽ được xác nhận sau) |
| Sáng kiến Australia vì Kỹ năng Tương lai và Chuyển đổi số ASEAN | 2022–2025 | Các quốc gia thành viên ASEAN |
| Chương trình Đối tác chính phủ giữa Đông Nam Á và Australia (SEAG2G) | 2023–2028 | ASEAN; Campuchia; Indonesia; Lào; Malaysia; Philippines; Thái Lan; Đông Timor; Việt Nam |
| Kế hoạch Colombo mới (NCP) | 2016 – đang diễn ra | Các cơ sở đào tạo ở Việt Nam và Australia |
| Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Australia (ACIAR LPS / 2010/477). | 2025–2030 | ACIAR |
| Mạng lưới An toàn Sinh học vì Sức khỏe Động vật và Sức khỏe Thực vật Rừng cấp khu vực | 2021–2027 | ACIAR |
| Nghiên cứu Phát triển Năng lực Quản lý Tài nguyên Đất và Nước ở Việt Nam | 2022-2025 | ACIAR |

Chính phủ Australia hỗ trợ các chương trình/dự án cho Mục tiêu 3 (Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) song phương, cấp khu vực và toàn cầu, và các hoạt động phát triển phi ODA quan trọng khác )

| **Các chương trình/dự án** | **Thời gian** | **Đối tác chính** |
| --- | --- | --- |
| Chương trình Aus4Adaptation | 2023–2035 | Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN-MT); Bộ NN&PTNT; các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long |
| Dự án Chuyển đổi Chuỗi Giá trị Lúa gạo Ứng phó với Biến đổi Khí hậu và Phát triển Bền vững ở khu vực đồng bằng Sông Cửu Long | 2023–2028 | Bộ NN&PTNT; các tỉnh Kiên Giang, An Giang và Đồng Tháp |
| Chương trình Chuyển đổi Năng lượng Australia-Việt Nam (AVETP) (Nhóm Phát triển Cơ sở Hạ tầng Tư nhân (PIDG) và Quỹ Đầu tư Phát triển Australia (ADI)) | 2023–2028 | Khu vực tư nhân; Chính phủ Việt Nam |
| Chương trình Đối tác Chiến lược Australia - Ngân hàng Thế giới Giai đoạn 2 | 2017–2026 | Ngân hàng Thế giới |
| Chương trình Đối tác Phát triển Khu vực Tư nhân Việt Nam | 2022–2027 | Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) |
| Chương trình Đối tác ngành Nước của Australia (AWP) | 2024–2028 | Bộ TN&MT; Bộ NN&PTNT; Ủy ban Sông Mekong Việt Nam (VMRC); các đối tác khác (sẽ được xác nhận sau) |
| Chương Đối tác Mekong-Australia giai đoạn 2 | 2024–2029 | Ủy ban sông Mê Kông (MRC); Chiến lược hợp tác kinh tế Ayeyawady-Chao Phraya-Mekong (ACMECS); Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Australia (ACIAR); Quỹ châu Á; Ngân hàng thế giới; các đối tác khác (sẽ được xác nhận sau) |
| Chương trình Đối tác Tài chính Khí hậu Australia | 2019–2029 | Sẽ được xác nhận sau |
| Chương trình Đối tác Chính phủ giữa Đông Nam Á và Australia (SEAG2G) | 2023–2028 | ASEAN; Campuchia; Indonesia; Lào; Malaysia; Philippines; Thái Lan; Đông Timor; Việt Nam |
| Chương trình Đối tác Khu vực Tư nhân tạo tác động (IPSP), bao gồm Chương trình Nền tảng Đối tác Doanh nghiệp (BPP) và Đơn vị Hỗ trợ Hợp tác Kinh doanh (BESU) | 2018–2027 | Khu vực tư nhân |
| Nhóm Giao dịch Đầu tư Đông Nam Á – Quỹ tài trợ Đầu tư Đông Nam Á | 2022–2040 | Chính phủ Việt Nam; các tổ chức tài chính phát triển đa phương của các ngân hàng phát triển; khu vực tư nhân; các cơ quan tín dụng xuất khẩu |

Chính phủ Australia hỗ trợ các chương trình/dự án cho Mục tiêu 4 (Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) song phương, cấp khu vực và toàn cầu, và các hoạt động phát triển phi ODA quan trọng khác )

| **Các chương trình/dự án** | **Thời gian** | **Đối tác chính** |
| --- | --- | --- |
| Chương trình Aus4Equality Giai đoạn 2 | 2022–2027 | UBND tỉnh Sơn La và Lào Cai; Hội đồng Dân tộc Quốc hội; Bộ KHĐT; Bộ NN&PTNT; Bộ LĐTBXH; Ủy ban Dân tộc; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam |
| Chương trình Thúc đẩy Bình đẳng giới thông qua Nâng cao Hiệu quả Kinh tế Sản xuất Nông nghiệp và Phát triển Du lịch (GREAT) Giai đoạn 2 | 2022–2027 | sẽ được xác nhận sau |
| Chương trình Hỗ trợ Kỹ thuật sửa đổi Luật Bình đẳng giới và Luật Người Khuyết tật của Việt Nam | 2021–2025 | UN Women |
| Chương trình An sinh Xã hội Công bằng | 2023–2026 | Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). |
| Chương trình Chấm dứt Bạo lực đối với Phụ nữ và Trẻ em | 2021–2025 | UN Women; Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA); UNICEF; Bộ LĐTBXH; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH-TT-DL) |
| Chương trình Hợp tác Kỹ thuật về Quyền con người Việt Nam - Australia | 2023–2026 | Ủy ban Quyền con người Australia |
| Chương trình Đối tác Chiến lược Australia - Ngân hàng Thế giới Giai đoạn 2 | 2017–2026 | Ngân hàng Thế giới |
| Chương trình Đối tác Phát triển Khu vực Tư nhân Việt Nam | 2022–2027 | IFC |
| Chương trình “Đầu tư cho Phụ nữ” (Đông Nam Á) | 2023–2027 | Đối tác khu vực tư nhân và tổ chức xã hội |
| Chương trình Phòng, chống Bạo lực trên Cơ sở Giới Đông Nam Á | 2024–2029 | Các tổ chức quốc tế và phi chính phủ quốc gia của Australia; các tổ chức khu vực; nhà thầu thương mại |
| Chương trình Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính Công cấp tỉnh (PAPI) giai đoạn 2 của Việt Nam | Sẽ được xác nhận sau | Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) |
| Chương trình Đối tác Chính phủ giữa Đông Nam Á và Australia (SEAG2G) | 2023–2028 | ASEAN; Campuchia; Indonesia; Lào; Malaysia; Philippines; Thái Lan; Đông Timor; Việt Nam |

Chú thích

Nguồn ảnh

Hàng trên (từ trái sang phải)

* Các học viên tham gia đào tạo nghề  
   Nguồn: Chương trình Aus4Skills
* Nhà máy cá da trơn Nam Việt  
   Nguồn: ACIAR

Hàng dưới (từ trái sang phải):

* Người đàn ông cầm hải sâm  
  Nguồn: Chương trình Aus4Innovation
* Đường thủy nội địa  
  Nguồn: Chương trình Aus4Transport
* Người phụ nữ cầm măng tre  
  Nguồn: Chương trình GREAT

1. Thủ tướng Australia Anthony Albanese và Thủ tướng Phạm Minh Chính, *Tuyên bố chung về việc nâng cấp lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Australia*, 2024. <https://www.pm.gov.au/media/joint-statement-elevation-comprehensive-strategic-partnership-between-vietnam-and-australia> [↑](#endnote-ref-2)
2. Thủ tướng Australia Anthony Albanese và Thủ tướng Phạm Minh Chính, *Tuyên bố chung về việc nâng cấp lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Australia*. [↑](#endnote-ref-3)
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2021–2030*, 2021. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735> [↑](#endnote-ref-4)
4. Ngân hàng Phát triển Châu *Á, Triển vọng phát triển Châu Á Tháng 04/2024*, 2024. <https://www.adb.org/publications/asian-development-outlook-april-2024> [↑](#endnote-ref-5)
5. Liên Hợp Quốc Việt Nam, *Báo cáo kết quả thường niên quốc gia Liên Hợp Quốc năm 2022 Việt Nam*, 2023. <https://vietnam.un.org/en/237083-2022-un-country-annual-results-report-viet-nam> [↑](#endnote-ref-6)
6. Ngân hàng Thế giới, *2022 Đánh giá nghèo đói và công bằng Việt Nam – từ dặm cuối cùng đến dặm tiếp theo*, 2022. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/2022-vietnam-poverty-and-equity-assessment-report> [↑](#endnote-ref-7)
7. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), *Chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu 2021*, [2021.](https://hdr.undp.org/content/2021-global-multidimensional-poverty-index-mpi) https://hdr.undp.org/content/2021-global-multidimensional-poverty-index-mpi; UNDP, Chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu 2023, 2023. <https://hdr.undp.org/content/2023-global-multidimensional-poverty-index-mpi#/indicies/MPI>; *UNDP, Báo cáo phát triển con người 2023/2024*, 2024. <https://hdr.undp.org/content/human-development-report-2023-24> [↑](#endnote-ref-8)
8. Ngân hàng Thế giới, *DataBank*. <https://databank.worldbank.org/> [↑](#endnote-ref-9)
9. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo khí hậu và phát triển quốc gia Việt Nam*, 2022. <https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/29e72556-d255-5c50-a086-245c1ccc4704> [↑](#endnote-ref-10)
10. Quốc hội, *Nghị quyết số 81/2023/QH15: Quy hoạch tổng thể quốc gia giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*, 2023. [↑](#endnote-ref-11)
11. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Kết luận của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI*. [↑](#endnote-ref-12)
12. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo khí hậu và phát triển quốc gia Việt Nam*. [↑](#endnote-ref-13)
13. T Hà và N Hiền, *Việt Nam có khả năng mất tới 14,5% GDP hàng năm do biến đổi khí hậu: chính thức*, ngày 14/05/2024. <https://tuoitrenews.vn/news/society/20240514/vietnam-likely-to-lose-up-to-145-of-gdp-annually-to-climate-change-official/79858.html> [↑](#endnote-ref-14)
14. Ngân hàng Thế giới, *báo cáo khí hậu và phát triển quốc gia Việt Nam*. [↑](#endnote-ref-15)
15. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA), *Tờ thông tin về mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam: xu hướng và biến thể*, 2020. <https://vietnam.unfpa.org/en/publications/factsheet-sex-imbalances-birth-viet-nam-trends-and-variations> [↑](#endnote-ref-16)
16. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và UNFPA, *Nghiên cứu quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam (2019)*, 2020. <https://asiapacific.unfpa.org/en/publications/national-study-violence-against-women-viet-nam-2019-0> [↑](#endnote-ref-17)